



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 01/07/2015 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm tài chính của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên
Bà Giao Thị Yến	Thành viên
Ông Hoàng Diệp Bảo Vinh	Thành viên

Được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2015 của ĐHĐCĐ thành lập Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

Được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2015 của ĐHĐCĐ thành lập Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Bổ nhiệm theo NQ 02/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25/04/2016

Miễn nhiệm theo NQ 02/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25/04/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồng Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng

Bổ nhiệm theo QĐ số 02/QĐ-HĐQT

Bổ nhiệm theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT

Bổ nhiệm theo QĐ số 04/QĐ-HĐQT

Bổ nhiệm theo QĐ số 05/QĐ-HĐQT

Bổ nhiệm theo QĐ số 06/QĐ-HĐQT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là: Ông Nguyễn Tùng Nguyên.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 06.16.221-HN/AISC-DNS **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY
 Số giấy CNDKHNKT: 1871-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNDKHNKT: 0112-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.259.100.091	307.230.748.361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.385.577.670	65.340.473.844
1. Tiền	111		10.385.577.670	11.971.723.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	53.368.750.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	176.746.166.667	143.360.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		176.746.166.667	143.360.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.326.652.621	32.999.061.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.786.865.998	12.448.210.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.824.168.820	7.062.860.382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.738.645.540	13.487.991.508
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.023.027.737)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	32.638.208.009	60.534.856.890
1. Hàng tồn kho	141		33.287.037.297	61.183.686.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.162.495.124	4.996.355.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	75.400.000	200.743.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.397.363.910	4.094.496.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		689.731.214	701.115.521
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.534.720.603	343.441.409.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.443.135	781.604.396
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	563.005.221
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	145.443.135	218.599.175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		351.011.983.809	284.682.180.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	350.928.389.736	284.515.564.169
- Nguyên giá	222		616.695.556.693	522.850.952.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(265.767.166.957)	(238.335.388.680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	83.594.073	166.616.481
- Nguyên giá	228		618.850.000	588.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(535.255.927)	(421.633.519)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	70.087.492.561	49.662.123.439
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.087.492.561	49.662.123.439
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	884.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	884.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.289.801.098	7.431.500.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.289.801.098	7.431.500.773
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		669.793.820.694	650.672.157.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.476.993.065	311.288.644.869
I. Nợ ngắn hạn	310		69.746.578.933	120.341.998.648
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	11.871.034.212	7.887.217.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.687.756.697	1.010.123.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.294.678.686	2.859.240.526
4. Phải trả người lao động	314		6.270.138.170	8.346.504.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.413.838.810	8.071.585.454
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.409.141.277	83.213.611.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	30.348.635.416	4.443.650.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.420.595.000	3.515.044.942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.030.760.665	995.021.102
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		227.730.414.132	190.946.646.221
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	204.589.390.032	185.057.265.461
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	23.141.024.100	5.889.380.760
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		372.316.827.629	339.383.512.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	372.316.827.629	339.383.512.750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	1.187.732
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.527.970.784	3.465.871.954
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.406.122.289	10.455.780.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.807.238.347	12.671.326.051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.417.636.453	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.389.601.894	12.671.326.051
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.665.327.177	32.789.346.176
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		669.793.820.694	650.672.157.619

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

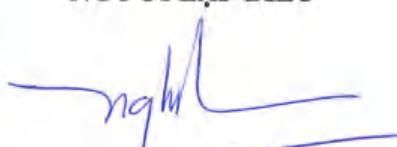
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

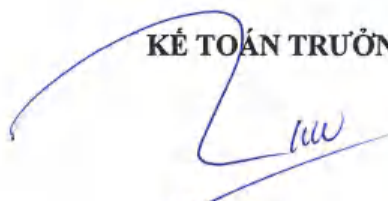
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213.526.609.359	200.351.115.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	213.526.609.359	200.351.115.692
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	132.095.844.861	129.693.895.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81.430.764.498	70.657.219.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.052.595.490	1.959.655.235
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.537.284.023	1.321.833.121
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.444.172.821</i>	<i>1.157.421.174</i>
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(884.000.000)	(2.116.000.000)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.262.665.635	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	30.965.680.024	25.681.188.266
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		45.833.730.306	43.497.853.692
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.203.659.332	1.275.611.401
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.497.206.374	673.420.784
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.706.452.958	602.190.617
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.540.183.264	44.100.044.309
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.485.190.610	8.013.108.459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.054.992.654	36.086.935.850
Cổ đông của Công ty mẹ	61		34.269.688.373	30.826.398.623
Cổ đông không kiểm soát	62		6.785.304.281	5.260.537.227
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.146	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.146	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.540.183.264	44.100.044.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	28.594.199.975	30.243.752.409
- Các khoản dự phòng	03	V.3	2.023.027.737	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		93.111.202	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.706.938)	(69.337.031)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	1.444.172.821	1.157.421.174
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.619.988.061	75.431.880.861
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		13.994.060.070	(17.224.287.410)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		27.896.648.881	(29.453.507.033)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.283.456.990)	8.910.158.398
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.267.043.011	529.774.369
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.444.172.821)	(1.157.421.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.665.234.227)	(7.238.601.147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.875.981.002	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(96.602.708.464)	(81.188.908.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.658.148.523	(51.390.911.866)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(79.682.245.272)	(30.101.061.841)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.862.158.000	34.022.380
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(176.746.166.667)	(185.755.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		143.360.000.000	227.914.807.967
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		958.706.938	159.871.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.247.547.001)	12.252.639.507

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

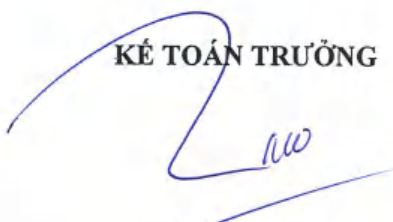
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	100.938.016.245
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		83.642.313.818	58.729.182.674
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.485.685.062)	(73.267.085.401)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.429.015.250)	(2.369.253.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.727.613.506	84.030.860.214
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(54.861.784.972)	44.892.587.855
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		65.340.473.844	20.442.662.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.111.202)	5.223.958
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.385.577.670	65.340.473.844

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 01/07/2015 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch.

Sản lắp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 422 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 404 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	60,46%	60,46%	60,46%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	85,29%	85,29%	85,29%
Địa chỉ: Số 08 Kim Đồng, Phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý IV của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 23.737 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	06 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	03 - 10 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí trả trước về việc xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	10.385.577.670	11.971.723.844
Tiền mặt	11.849.395	19.657.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.373.728.275	11.952.066.654
Các khoản tương đương tiền	-	53.368.750.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	53.368.750.000
Cộng	10.385.577.670	65.340.473.844

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 36.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.786.865.998	(2.023.027.737)	12.448.210.047	-
Khách hàng trong nước	11.786.865.998	(2.023.027.737)	12.448.210.047	-
Tại Chi nhánh Cấp nước số 1	1.436.210.840	-	2.636.751.080	-
Tại Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	1.142.204.520	-	1.102.407.240	-
Công ty TNHH MTV PT & KD nhà Cần Thơ	1.680.521.681	-	1.259.555.924	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	-
Các đối tượng khác	5.965.698.766	(460.797.546)	5.887.265.612	-
Cộng	11.786.865.998	(2.023.027.737)	12.448.210.047	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.824.168.820	-	7.062.860.382	-
Nhà cung cấp trong nước	2.824.168.820	-	7.062.860.382	-
Công ty TNHH TM DV KT Đức Hùng	-	-	4.390.112.671	-
Các đối tượng khác	2.824.168.820	-	2.672.747.711	-
b. Dài hạn	-	-	563.005.221	-
Các đối tượng khác	-	-	563.005.221	-
Cộng	2.824.168.820	-	7.625.865.603	-
5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.738.645.540	-	13.487.991.508	-
Trung Tâm Nước Sạch & Vệ Sinh MT Nông Thôn TPCT	-	-	10.000.000.000	-
Các khoản bảo hiểm	21.471.450	-	5.972.672	-
Tạm ứng	2.050.266.461	-	94.210.970	-
Ký quỹ ngắn hạn	59.915.000	-	-	-
Các đối tượng khác	606.992.629	-	3.387.807.866	-
b. Dài hạn	145.443.135	-	218.599.175	-
Các đối tượng khác	145.443.135	-	218.599.175	-
Cộng	2.884.088.675	-	13.706.590.683	-

6. Nợ xấu: Xem trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.850.329.465	-	58.458.403.520	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.436.707.832	(648.829.288)	2.725.282.658	(648.829.288)
Cộng	33.287.037.297	(648.829.288)	61.183.686.178	(648.829.288)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 38.

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	588.250.000	588.250.000
<i>Mua trong năm</i>	30.600.000	30.600.000
Số dư cuối năm	618.850.000	618.850.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	421.633.519	421.633.519
<i>Khấu hao trong năm</i>	113.622.408	113.622.408
Số dư cuối năm	535.255.927	535.255.927
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	166.616.481	166.616.481
Số dư cuối năm	83.594.073	83.594.073

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 263.250.000 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	70.087.492.561	-	49.662.123.439	-
- Mua sắm	-	-	435.700.000	-
- Xây dựng cơ bản	70.087.492.561	-	49.023.955.153	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	58.481.029.634	-	39.514.229.514	-
+ Các công trình xây dựng	11.606.462.927	-	9.509.725.640	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	202.468.286	-
Cộng	70.087.492.561	-	49.662.123.439	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2016		01/01/2016	
11. Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước ngắn hạn		75.400.000		200.743.336
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác		75.400.000		200.743.336
Chi phí trả trước dài hạn		6.289.801.098		7.431.500.773
Chi phí bồi hoàn đất		298.846.232		498.077.048
Chi phí tái định cư		274.342.008		457.236.672
Giá trị thương hiệu		257.245.625		428.742.713
Giá trị đánh giá lại CCDC		180.114.763		300.191.251
Chi phí thuê đất An Bình		117.533.332		195.888.892
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy		3.159.279.881		3.264.565.649
Thùy lượng kế		1.237.867.376		-
Các khoản chi phí khác		764.571.881		2.286.798.548
Cộng		6.365.201.098		7.632.244.109
12. Phải trả người bán				
		31/12/2016		01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	11.871.034.212	11.871.034.212	7.887.217.690	7.887.217.690
Nhà cung cấp trong nước	11.871.034.212	11.871.034.212	7.887.217.690	7.887.217.690
Công ty Cổ Phần thiết bị Đông Đô	2.709.702.759	2.709.702.759	3.103.650.000	3.103.650.000
Công ty TNHH MTV TMDV Xây dựng Bảo Gia	899.364.300	899.364.300	500.229.251	500.229.251
Cty CP TMDV môi trường Thuận Lâm Phát	3.161.979.559	3.161.979.559	-	-
Các đối tượng khác	5.099.987.594	5.099.987.594	4.283.338.439	4.283.338.439
Cộng	11.871.034.212	11.871.034.212	7.887.217.690	7.887.217.690
13. Người mua trả tiền trước				
		31/12/2016		01/01/2016
a. Ngắn hạn		2.687.756.697		1.010.123.041
Khách hàng trong nước		2.687.756.697		1.010.123.041
Công ty CP Công Nghiệp VNI		-		403.965.034
Công trình công thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ		785.771.242		-
Hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước		732.771.218		-
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh		-		145.157.429
Các khách hàng khác		1.169.214.237		461.000.578
Cộng		2.687.756.697		1.010.123.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.431.057.103	8.485.190.610	10.665.234.227	940.744.700
Thuế thu nhập cá nhân	314.320.973	1.032.150.452	1.131.180.105	215.291.320
Thuế tài nguyên	53.426.240	947.754.130	935.450.270	65.730.100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	259.442.980	259.442.980	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.436.210	853.094.216	840.617.860	72.912.566
Cộng	2.859.240.526	11.596.632.388	13.850.925.442	1.294.678.686

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	7.413.838.810	8.071.585.454
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	2.380.559.262	3.632.042.400
Trích trước chi phí thi công các công trình	3.092.153.214	2.473.994.308
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	941.191.817	1.893.000.000
Trích trước khác	999.934.517	72.548.746
Cộng	7.413.838.810	8.071.585.454

16. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	39.025.320	23.750.260
Các khoản bảo hiểm	-	30.546.876
Phí bảo vệ môi trường	359.695.760	383.784.844
Phải trả về cổ phần hóa	-	79.776.079.948
Cổ tức	1.511.671.924	2.751.197.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	498.748.273	248.251.881
Cộng	2.409.141.277	83.213.611.701
b. Dài hạn		
Phí xử lý nước thải	145.309.902.209	133.987.705.409
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	52.340.496.908	44.062.296.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.938.990.915	7.007.263.874
Cộng	204.589.390.032	185.057.265.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.348.635.416	30.348.635.416	4.443.650.000	4.443.650.000
Vay ngắn hạn	26.308.635.416	26.308.635.416	4.443.650.000	4.443.650.000
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	25.295.797.605	25.295.797.605	3.103.650.000	3.103.650.000
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	25.295.797.605	25.295.797.605	3.103.650.000	3.103.650.000
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	1.012.837.811	1.012.837.811	1.340.000.000	1.340.000.000
(3) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	521.083.145	521.083.145	1.340.000.000	1.340.000.000
(4) NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	491.754.666	491.754.666	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.040.000.000	4.040.000.000	-	-
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	1.340.000.000	1.340.000.000	-	-
(3) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	1.340.000.000	1.340.000.000	-	-
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
(5) NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	900.000.000	900.000.000	-	-
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.141.024.100	23.141.024.100	5.889.380.760	5.889.380.760
Vay ngân hàng	23.141.024.100	23.141.024.100	5.889.380.760	5.889.380.760
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn	4.557.380.760	4.557.380.760	5.889.380.760	5.889.380.760
(3) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	4.557.380.760	4.557.380.760	5.889.380.760	5.889.380.760
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	4.583.643.340	4.583.643.340	-	-
(5) NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô	841.463.000	841.463.000	-	-
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	3.742.180.340	3.742.180.340	-	-
Cộng	53.489.659.516	53.489.659.516	10.333.030.760	10.333.030.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:**+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 70/VCB-CT, ngày 15/06/2016. Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 07/VCBCT, ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: 7,0%/năm và điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần. Đảm bảo tiền vay: Tuyến ống cấp nước và đầu nối tuyến ống, trị giá 17,695 tỷ đồng.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Ô Môn

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng 90/VCBCT.KHBL ngày 23/12/2016. Hạn mức vay: 1 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 03 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: 6,0%/năm. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng 02/VCBCT ngày 25 tháng 01 năm 2014. Hạn mức vay: 2 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 10%/năm (thay đổi định kỳ 6 tháng/lần). Đảm bảo tiền vay: Mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai, trị giá: 2.200.000.000 đồng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ theo hợp đồng 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm và điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần. Đảm bảo tiền vay: Hệ thống tuyến ống chuyên tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP BIDV - CN. Tây Đô theo hợp đồng số 0004/2016/7613870/HĐTD ngày 17/03/2016. Hạn mức vay 500.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 03 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: Theo quy định của ngân hàng. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Tây Đô theo hợp đồng số 253/2015/7610763/HĐTD ngày 31/12/2015. Hạn mức vay: 4,5 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Tuyến ống cấp nước trên Quốc lộ 80. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,9%/năm (áp dụng tới 31/12/2016). Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Khoản vay NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng 280/2016 - HĐDDA /NHCT820 - CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/08/2016. Hạn mức vay: 12 tỷ đồng (nhưng không vượt quá 69,2% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án). Mục đích vay: Thực hiện công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên Quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 8,5%/năm (điều chỉnh 1 tháng 1 lần). Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thốt Nốt.

18. Dự phòng phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	6.420.595.000	3.515.044.942
Cộng	6.420.595.000	3.515.044.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro	22,54%	63.104.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	3.956.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**Năm 2016****Năm 2015****và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	280.000.000.000	179.061.983.755
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	100.938.016.245
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.981.759.070	6.538.768.164

d. Cổ phiếu**31/12/2016****01/01/2016**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp**31/12/2016****01/01/2016**

Quỹ đầu tư phát triển	9.406.122.289	10.455.780.837
Cộng	9.406.122.289	10.455.780.837

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

31/12/2016**01/01/2016**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,06	2.685.842.974	€ 113.149,51	2.750.325.140
Cộng	€ 113.150,06	2.685.842.974	€ 113.149,51	2.750.325.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	202.593.918.593	170.249.280.544
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	10.932.690.766	30.101.835.148
Cộng	213.526.609.359	200.351.115.692
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	202.593.918.593	170.249.280.544
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	10.932.690.766	30.101.835.148
Cộng	213.526.609.359	200.351.115.692
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	124.967.485.395	98.064.682.329
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	7.128.359.466	31.629.213.519
Cộng	132.095.844.861	129.693.895.848
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958.706.938	1.377.704.719
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.888.552	581.950.516
Cộng	1.052.595.490	1.959.655.235
5. Chi phí tài chính		
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.444.172.821	1.157.421.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	93.111.202	164.411.947
Cộng	1.537.284.023	1.321.833.121
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu (*)	3.262.665.635	-
Cộng	3.262.665.635	-

(*) Chi phí vật liệu bao gồm chi phí lắp đặt thủy lượng kế cho khách hàng. Năm 2016, Công ty xác định rõ và phân loại lại từ ghi nhận giá vốn sang là chi phí bán hàng cho phù hợp với bản chất chi phí và không trình bày lại thông tin so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.729.428.486	16.022.158.011
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	702.814.103	710.199.060
Chi phí vật liệu văn phòng	991.643.665	907.926.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	491.081.132	582.462.001
Thuế, phí, lệ phí	502.460.146	922.725.442
Chi phí lập dự phòng	2.023.027.737	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.374.642.573	1.211.672.592
Chi phí bằng tiền khác	6.150.582.182	5.324.044.161
Cộng	30.965.680.024	25.681.188.266
7. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
Thanh lý công cụ dụng cụ	96.774.518	13.724.500
Thu tiền điện câu đui	261.217.817	160.600.115
Thu từ tiền bồi hoàn di dời đường ống	5.862.158.000	-
Các khoản thu nhập khác	983.508.997	1.101.286.786
Cộng	7.203.659.332	1.275.611.401
8. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	870.576.363	545.500.000
Chi phí phúng điếu	2.220.000	14.900.000
Thanh lý TSCĐ,...	2.365.597.199	71.537.031
Các khoản chi phí khác	258.812.812	41.483.753
Cộng	3.497.206.374	673.420.784
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.676.182.028	13.961.484.905
Chi phí nhân công	74.815.753.307	48.546.615.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.973.064.498	30.243.752.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.392.922.606	14.147.949.627
Chi phí khác bằng tiền	26.213.176.090	8.336.193.232
Cộng	206.071.098.529	115.235.995.575
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.485.190.610	8.013.108.459
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.485.190.610	8.013.108.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.269.688.373
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.168.408.409)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.168.408.409)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.101.279.964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.146
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	1.146

(*) Không trình bày thông tin so sánh "Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu" do trên báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2015 chỉ tiêu này chỉ được trình bày từ 01/07/2015 đến 31/12/2015 (từ thời điểm cổ phần hóa).

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2016.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và		Quá hạn	
	không suy giảm	Không bị suy giảm	Bị suy giảm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	8.324.749.583	-	-	
>181 ngày	-	-	2.023.027.737	
Tổng cộng giá trị ghi sổ	8.324.749.583	-	2.023.027.737	
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.023.027.737)	
Giá trị thuần	8.324.749.583	-	-	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	9.442.064.457	-	-	
>181 ngày	-	2.023.027.737	-	
Tổng cộng giá trị ghi sổ	9.442.064.457	2.023.027.737	-	
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	
Giá trị thuần	9.442.064.457	2.023.027.737	-	

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	30.348.635.416	14.841.463.000	8.299.561.100	53.489.659.516
Phải trả người bán	11.871.034.212	-	-	11.871.034.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.912.587.083	6.938.990.915	-	14.851.577.998
	50.132.256.711	21.780.453.915	8.299.561.100	80.212.271.726
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	4.443.650.000	976.962.932	4.912.417.828	10.333.030.760
Phải trả người bán	7.887.217.690	-	-	7.887.217.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.703.622.179	7.007.263.874	-	15.710.886.053
	21.034.489.869	7.984.226.806	4.912.417.828	33.931.134.503

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và Thành viên chủ chốt thường	4.989.724.116	4.610.859.714
Cộng		4.989.724.116	4.610.859.714

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG NGỌC DIỄM

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	176.746.166.667	176.746.166.667	143.360.000.000	143.360.000.000
Cộng	176.746.166.667	176.746.166.667	143.360.000.000	143.360.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	884.000.000	-	884.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	-	-	-	884.000.000	-	884.000.000
Cộng	-	-	-	884.000.000	-	884.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.438.499.124	415.471.387		2.023.027.737	-	
Chi nhánh Cấp nước số 2	27.008.360	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	27.008.360	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Kinh doanh VLXD Phan Thanh	2.476.513	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	2.476.513	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	415.471.387	415.471.387	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	-	-	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	187.484.747.912	88.450.509.022	232.721.859.291	14.193.836.624	522.850.952.849
Mua trong năm	-	7.156.927.705	568.181.818	591.385.000	8.316.494.523
ĐT XD/CB hoàn thành	701.256.236	-	88.256.030.968	48.500.000	89.005.787.204
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.448.040.627)	-	-
Giảm khác	-	(29.637.256)	-	-	-
Số dư cuối năm	188.186.004.148	95.577.799.471	318.098.031.450	14.833.721.624	616.695.556.693
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	95.752.259.081	50.996.360.467	87.895.028.577	3.691.740.555	238.335.388.680
Khấu hao trong năm	8.701.101.110	6.389.441.683	13.106.878.855	283.155.919	28.480.577.567
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.048.799.290)	-	(1.048.799.290)
Số dư cuối năm	104.453.360.191	57.385.802.150	99.953.108.142	3.974.896.474	265.767.166.957
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	91.732.488.831	37.454.148.555	144.826.830.714	10.502.096.069	284.515.564.169
Số dư cuối năm	83.732.643.957	38.191.997.321	218.144.923.308	10.858.825.150	350.928.389.736

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.524.794.689 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.243.848.371 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	179.061.983.755	1.187.732	3.465.871.954	61.806.417.096	13.321.100.003	73.936.685	4.218.144.054	30.779.180.544	292.727.821.823
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	30.826.398.623	5.260.537.227	36.086.935.850
Tăng vốn	100.938.016.245	-	-	-	-	-	5.849.762.575	-	106.787.778.820
Tăng khác	-	-	-	-	-	45.829.521	343.962.983	-	389.792.504
Trích lập quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	7.773.395.327	-	(7.773.395.327)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.287.202.110)	(699.578.043)	(6.986.780.153)
Chuyển số dư về phải trả cổ phần hóa	-	-	-	(61.806.417.096)	(10.638.714.493)	-	(7.967.576.583)	-	(80.412.708.172)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(119.766.206)	-	(12.316.514)	(132.082.720)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.538.768.164)	(2.538.477.038)	(9.077.245.202)
Số dư cuối năm trước	280.000.000.000	1.187.732	3.465.871.954	-	10.455.780.837	-	12.671.326.051	32.789.346.176	339.383.512.750
Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	1.187.732	3.465.871.954	-	10.455.780.837	-	12.671.326.051	32.789.346.176	339.383.512.750
Tăng theo CV 3632/STC-TCND	-	6.908.981.300	-	-	-	-	-	-	6.908.981.300
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	34.269.688.373	6.785.304.281	41.054.992.654
Tăng vốn	-	-	4.062.098.830	-	(3.497.437.730)	-	(564.661.100)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	2.447.779.182	-	(2.447.779.182)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.139.576.725)	(668.959.852)	(5.808.536.577)
Thu lại khoản tạm PPLN năm trước	-	-	-	-	-	-	34.912.130	5.648.572	40.560.702
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7.016.671.200)	(2.246.012.000)	(9.262.683.200)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	6.910.169.032	7.527.970.784	-	9.406.122.289	-	31.807.238.347	36.665.327.177	372.316.827.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		01/01/2016		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	176.746.166.667	-	143.360.000.000	-	176.746.166.667	143.360.000.000
- Phải thu khách hàng	11.786.865.998	-	12.448.210.047	-	11.786.865.998	12.448.210.047
- Phải thu khác	752.435.764	-	3.606.407.041	-	752.435.764	3.606.407.041
- Ký quỹ, ký cược	59.915.000	-	-	-	59.915.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.385.577.670	-	65.340.473.844	-	10.385.577.670	65.340.473.844
TỔNG CỘNG	199.730.961.099	-	224.755.090.932	-	199.730.961.099	224.755.090.932
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	53.489.659.516	-	10.333.030.760	-	53.489.659.516	10.333.030.760
- Phải trả người bán	11.871.034.212	-	7.887.217.690	-	11.871.034.212	7.887.217.690
- Chi phí phải trả	7.413.838.810	-	8.071.585.454	-	7.413.838.810	8.071.585.454
- Phải trả khác	7.437.739.188	-	7.639.300.599	-	7.437.739.188	7.639.300.599
TỔNG CỘNG	80.212.271.726	-	33.931.134.503	-	80.212.271.726	33.931.134.503